TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-PT
Ngày 27- 02- 2025
V/v: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh

Ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh- Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thụ lý số 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc "Ly hôn, giải quyết nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án số 35/2024/HNGĐ-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1067/2025/QĐ-PT ngày 11/02/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Công Đức A, sinh năm 1998; Địa chỉ cư trú: Xóm Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, theo Giấy ủy quyền ngày 24/06/2023 (Xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C- Luật sư của Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Đình D, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

4. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951; Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị A1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn G; sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho các ông, bà, anh chị: Phạm Văn B, Phạm Thị L1, Phạm Thị N, Phạm Thị H, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Văn G: Ông Phạm Đình D; Địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

9. Chị Phạm Thị T2; sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

10. Ngân hàng TMCP K; Địa chỉ: Tầng 23 Tòa nhà C5 số 119 Trần Duy H, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền*:* Ông Vũ Mạnh Đ; chức vụ: Cán bộ xử lý nợ Ngân hàng TMCP K, theo Giấy ủy quyền ngày 13/03/2024 (Vắng mặt).

11. Sở T tỉnh Hà Tĩnh; Địa chỉ: Đường V, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Người đại diện theo ủy quyền*:* Ông Lê Quốc H – Chức vụ: Trưởng phòng Đăng ký và Cấp giấy chứng nhận – Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở T (Vắng mặt).

12. Ủy ban nhân dân huyện K; Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Người đại diện theo ủy quyền*:* Ông Lê Tài T – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K (Vắng mặt).

13. Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Địa chỉ: xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Người đại diện theo ủy quyền*:* Ông Hoàng Nhật Q- Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban (Vắng mặt).

14. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Anh Đ- Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Hà Tĩnh thuộc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, theo Quyết định ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/09/2019 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong các bản khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phan Thị Liễu trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị L kết hôn với anh Phạm Văn T ngày 09/05/2005, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, đến nay vợ chồng đã sống ly thân.

Về con: Chị L và anh T có 2 con chung gồm cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 07/03/2006 và cháu Phạm Anh Q, sinh ngày 05/07/2007. Hiện tại cả 2 cháu đang chung sống cùng anh T.

Về tài sản: Vợ chồng có khối tài sản chung (đã được xác định giá trị theo kết luận định giá của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh thành lập) bao gồm:

- 01 Thửa đất tại thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, nguồn gốc do bố mẹ anh T chết để lại nhưng đã được anh chị em của anh T tặng cho vợ chồng. Kết quả định giá 998.697.600 đồng (tính theo đơn giá đất ở trung bình 1.600.000 đồng/m^2,

vì theo kết luận định giá thì đơn giá đất ở có 2 mức khác nhau 2.000.000 đồng/m^2 và 1.200.000 đồng/m^2 tương ứng với 2 khu vực khác nhau trên thửa đất);

- 01 ngôi nhà lớn, nguồn gốc do anh T đầu tư xây dựng từ trước khi kết hôn, đến thời điểm kết hôn đã xây dựng, hoàn thiện xong, chỉ còn hạng mục sơn tường đang làm dở, sau khi xây dựng xong còn nợ 150.000.000 đồng vợ chồng chị L- anh T đã dùng tiền chung của vợ chồng để trả nợ và anh T đã nhập ngôi nhà này vào tài sản chung của vợ chồng. Kết quả định giá 259.042.747 đồng;

- 01 ngôi nhà nhỏ liền kề nhả lớn. Kết quả định giá 141.850.600 đồng;

- 01 nhà vệ sinh, nhà tắm (gắn liền nhà nhỏ). Kết quả định giá 24.514.875 đồng;

- 01 mái che nắng. Kết quả định giá 23.687.010 đồng;

- 01 cổng xây. Kết quả định giá 19.275.500 đồng;

- Hàng rào bao quanh đất ở. Kết quả định giá tổng cộng 34.407.890 đồng;

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, biển kiểm soát 38A-341.87. Kết quả định giá 265.000.000 đồng;

- 01 xe máy nhãn hiệu Honda Vision, biển kiểm soát 38K1-313.45. Kết quả định giá 10.000.000 đồng;

- 01 xe máy 50 phân khối, biển kiểm soát 38AK-032.84. Kết quả định giá 2.500.000 đồng;

- 01 xe đạp điện không biển kiểm soát. Kết quả định giá 1.000.000 đồng.

Vợ chồng còn nợ:

- Ngân hàng TMCP K 202.504.065 đồng nợ gốc và 36.515.606 đồng nợ lãi theo hợp đồng tín dụng số HTH202180537811/HDTD ngày 04/02/2021 với số tiền vay gốc ban đầu 300.000.000 đồng, thế chấp xe ô tô Huyndai i10, biển kiểm soát 38A-341.87 theo hợp đồng thế chấp số HTH202180537811/HDTC ngày 04/02/2021, hiện đang tạm gửi cả giấy tờ xe và xe cho Ngân hàng TMCP K quản lý.

- Nợ chị Phạm Thị T2 6.000.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản anh T đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trừ chiếc xe ô tô chị L quản lý, sử dụng và chị L đã tạm gửi xe tại Ngân hàng TMCP K để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Chị L yêu cầu được ly hôn, giao con cho bố hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng tùy theo nguyện vọng của con, nếu chị không được trực tiếp nuôi con thì chị sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản, chị L yêu cầu tách riêng khoản nợ của Ngân hàng TMCP K và chiếc xe ô tô Huyndai i10 ra khỏi tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, giao cho chị L trả nợ nhưng cho chị L được hưởng xe ô tô mà không cần phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản xe ô tô cho anh T, tiếp tục tạm gửi xe ô tô cho Ngân hàng TMCP K cất giữ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ; phần tài sản và nợ còn lại chia đôi cho vợ chồng mỗi người hưởng một nửa giá trị tài sản và chịu trách nhiệm trả một nửa nợ. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị L thay đổi một phần yêu cầu: đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02076 ngày 30/03/2021 của Sở T cấp cho vợ chồng chị L – anh T và trích 4/8 giá trị thửa đất trả lại cho các đồng thừa kế (con, cháu của ông Phạm H, bà Nguyễn Thị P) trước khi chia tài sản chung của vợ chồng chị.

Trong các bản khai và tại phiên tòa, bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày: Thừa nhận quan hệ hôn nhân, quan hệ về con của vợ chồng đúng như lời trình bày của chị L. Riêng về tài sản ban đầu anh T cũng trình bày đúng như chị L, nhưng trong các bản khai sau đó và tại phiên tòa anh T thay đổi lời khai cho rằng thửa đất và ngôi nhà lớn là di sản thừa kế do bố mẹ anh là ông Phạm H, bà Nguyễn Thị P để lại cho con cháu (tức là anh chị em và cháu của anh T) và chưa được chuyển quyền sở hữu, sử dụng sang cho vợ chồng anh, ngôi nhà lớn là do các con của ông Phạm H góp tiền xây cho cha chứ không phải do một mình anh T đầu tư, không có việc vợ chồng anh dùng tiền thuộc sở hữu chung của vợ chồng trả nợ làm ngôi nhà lớn, không có việc anh đã nhập ngôi nhà này vào tài sản chung của vợ chồng như chị L trình bày.

Anh T yêu cầu: Về quan hệ hôn nhân anh vẫn còn tình cảm với chị L, nhưng nay chị L kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý. Về con đề nghị giao cho anh trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hàng tháng chị L phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh theo quy định của pháp luật. Về tài sản đồng ý tách riêng khoản nợ của Ngân hàng TMCP K và chiếc xe ô tô Huyndai i10 ra khỏi tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, giao cho chị L trả nợ nhưng cho chị L được hưởng xe ô tô mà không cần phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản xe ô tô cho

anh T, tiếp tục tạm gửi xe ô tô cho Ngân hàng TMCP K cất giữ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ; tài sản và nợ còn lại đề nghị chia đôi vợ, chồng mỗi người được một nửa tài sản và phải chịu trách nhiệm trả một nửa nợ, nhưng trước khi chia phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02076 ngày 30/03/2021 của Sở T cấp cho vợ chồng chị L – anh T và tách toàn bộ thửa đất và ngôi nhà lớn trả lại cho con cháu của ông Phạm H, bà Nguyễn Thị P.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con, cháu, tức là các đồng thừa kế của ông Phạm H, bà Nguyễn Thịu P - bố mẹ anh T gồm ông Phạm Đình D, ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn Văn G trình bày*:** Thửa đất và ngôi nhà lớn là di sản do vợ chồng ông Phạm H – bà Nguyễn Thị P để lại, chưa được các đồng thừa kế tặng cho vợ chồng chị L – anh T, ngôi nhà lớn do các con của ông Phạm H góp tiền làm cho ông Phạm H, vì vậy yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02076 ngày 30/03/2021 của Sở T cấp cho vợ chồng chị L – anh T, trả lại toàn bộ thửa đất và ngôi nhà lớn cho các đồng thừa kế *(ông Nguyễn Văn G, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1 là chồng con, hưởng thừa kế thế vị và thừa kế thế quyền của bà Phạm Thị L – con của vợ chồng ông Phạm H, bà Nguyễn Thị P, nhưng chết sau bà P, chết trước ông H).*

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP K trình bày*:** Vợ chồng chị L – anh T vay Ngân hàng TMCP K 300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số HTH202180537811/HDTD ngày 04/02/2021, thế chấp xe ô tô Huyndai i10, biển kiểm soát 38A-341.87 theo hợp đồng thế chấp số HTH202180537811/HDTC ngày 04/02/2021, hiện tại chị L đang tạm gửi cả giấy tờ xe và xe cho Ngân hàng TMCP K quản lý. Đến thời điểm xét xử còn dư nợ 202.504.065 đồng tiền gốc và 36.515.606 đồng tiền lãi. Ngân hàng TMCP K yêu cầu: Đồng ý với đề nghị của chị L và anh T tách riêng khoản nợ của Ngân hàng TMCP K và chiếc xe ô tô Huyndai i10 ra khỏi tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, giao cho chị L trả nợ nhưng cho chị L được hưởng xe ô tô mà không cần phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản xe ô tô cho anh T, tiếp tục tạm gửi xe ô tô cho Ngân hàng TMCP K cất giữ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị T2 trình bày: Vợ chồng chị L – anh T vay chị Phạm Thị T2 6.000.000 đồng, yêu cầu vợ chồng phải trả nợ cho chị, không yêu cầu phải trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện K trình bày: Ngày 28/08/2018 vợ chồng chị L – anh T vay ngân hàng 12.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm. Ngân hàng yêu cầu vợ chồng chị L – anh T phải trả 12.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày vay, nhưng sau đó ngân hàng có văn bản thông báo ngân hàng đã được vợ chồng chị L – anh T trả hết nợ trước khi xét xử và ngân hàng xin rút yêu cầu đòi nợ.

Tại Bản án số 35/2024/HNGĐ-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ: Các Điều 27, 33, 37, 55, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 117, 122, 123, 130, 131, 459, 609, 612, 613, 614, 618, 650, 651, 652, 658 Bộ luật dân sự; các Điều 99, 100, 106, 167, 188 Luật đất đai; Điều 34, Điều 147, khoản 3 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 161, Điều 162, Điều 165, Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; các điểm a, b khoản 1 Điều 24; Điều 26, điểm b khoản 2, các điểm a, b Khoản 5, các điểm a, đ khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị L và anh Phạm Văn T.

Giao cháu Phạm Anh Q, sinh ngày 05/07/2007 cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con của Tòa án, chị Phan Thị L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con không ai được phép ngăn cấm cản trở.

Trong thời gian anh Phạm Văn T nuôi dưỡng cháu Phạm Anh Q, mỗi tháng chị Phan Thị L phải đóng góp 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) cho anh Phạm Văn T để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản:

- Giao cho anh Phạm Văn T được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 1230,4 m^2 trong đó bao gồm 605 m^2 đất ở và 625,4 m^2 đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến 15/10/2043; 01 ngôi nhà lớn, 01 ngôi nhà nhỏ (liền kề nhả lớn), 01 nhà vệ sinh, nhà tắm (gắn liền nhà nhỏ), 01 mái che nắng, 01 cổng xây, hàng rào bao quanh đất ở, 01 xe máy 50 phân khối biển kiểm soát 38AK-032.84, 01 xe đạp điện không biển kiểm soát, tổng giá trị tài sản anh T được giao là: 1.504.976.222 đồng *(Một tỷ năm trăm linh bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).* Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 427427, số vào sổ CS 02076, ngày cấp 30/3/2021 do Sở T cấp cho vợ chồng anh Phạm Văn T-chị Phan Thị L.

- Giao cho chị Phan Thị L được quyền sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10 biển kiểm soát 38A-341.87, 01 xe máy nhãn hiệu Honda Vision biển kiểm soát 38K1-313.45, tổng giá trị tài sản chị L được giao là: 275.000.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).*

- Giao cho anh Phạm Văn T phải trả cho chị Phạm Thị T2 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng).*

- Giao cho chị Phan Thị L phải trả cho Ngân hàng TMCP K 202.504.065 đồng *(Hai trăm linh hai triệu năm trăm linh bốn nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng)* nợ gốc và 36.515.606 đồng *(Ba mươi sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm linh sáu đồng)* nợ lãi. Ghi nhận sự thỏa thuận của giữa chị Phan Thị L và Ngân hàng TMCP K tạm gửi chiếc xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, biển kiểm soát 38A-341.87 (đã được giao quyền sở hữu cho chị Phan Thị L) kèm theo giấy tờ xe cho Ngân hàng TMCP K để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Anh Phạm Văn T phải đưa lại cho chị Phan Thị L số tiền chênh lệch tài sản: 331.547.692 đồng *(Ba trăm ba mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng).*

- Anh Phạm Văn T phải đưa lại cho các đồng thừa kế của vợ chồng ông Phạm H – bà Nguyễn Thị P gồm: bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn Văn G số tiền 499.348.800 *đồng (Bốn trăm chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn*

tám trăm đồng) tương ứng với 4 kỷ phần thừa kế thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, các đồng thừa kế tự thực hiện phân chia số tiền nêu trên hoặc khởi kiện phân chia bằng một vụ án thừa kế khác. Anh Phạm Văn T còn phải bỏ ra số tiền 226.662.404 đồng *(Hai trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm linh bốn đồng)* tương ứng với 7 kỷ phần thừa kế ngôi nhà lớn để các đồng thừa kế của ông Phạm H gồm: ông Phạm Văn B, ông Phạm Đình D, anh Phạm Văn T, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1 tự thỏa thuận phân chia thừa kế khoản tiền này hoặc khởi kiện phân chia bằng một vụ án thừa kế khác.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên các quyền, nghĩa vụ khác.

Ngày 25/4/2024, nguyên đơn do ông Võ Công Đức A đại diện theo ủy quyền kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị công nhận các tài sản trên đất, đặc biệt là căn nhà cấp 4 lớn trên thửa đất số 268, tờ bản đồ số 5, tại thôn X, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh là tài sản chung của chị Phan Thị L và anh Phạm Văn T trong thời kỳ hôn nhân và tiến hành chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Đề nghị chia cho chị L được hưởng một phần tài sản là hiện vật quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 268 để chị L có nơi sinh sống sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn xin vắng mặt không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần quyết

định của Bản án số 35/2024/HNGĐ-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo hướng chia cho nguyên đơn được sử dụng quyền sử dụng đất mà không chia bằng tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; xem xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm đúng quy định của pháp luật được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng phiên tòa được mở nhiều lần nên Tòa án quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị Phan Thị L:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân và giải quyết nuôi con**, c**hị L và anh T không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Về tài sản:

[2.2.1] Sự thỏa thuận của chị L, anh T và Ngân hàng TMCP K về việc giao cho chị L trả nợ nhưng cho chị L được hưởng xe ô tô mà không cần phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản xe ô tô cho anh T, tiếp tục tạm gửi xe ô tô cho Ngân hàng TMCP K cất giữ nên được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận.

[2.2.2] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB427427, số vào sổ CS 02076 ngày 30/03/2021 của Sở T cho vợ chồng chị L – anh T:

Thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K mà các đồng thừa kế yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là đất di sản thừa kế của vợ chồng ông Phạm H– bà Nguyễn Thị P để lại cho các đồng thừa kế. Căn cứ vào văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản ngày 21/7/2020 của các đồng thừa kế về việc tặng cho vợ chồng chị L – anh T thửa đất này, Ủy ban nhân dân

huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 321734, số vào sổ CH 01834, ngày cấp 25/9/2020 mang tên vợ chồng chị L – anh T. Ngày 30/03/2021, vợ chồng chị L – anh T được Sở T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 427427, số vào sổ CS 02076 để công nhận lại diện tích đất ở trước ngày 18/12/1980. Theo kết quả giám định chữ ký và lời khai của các đương sự thì trong văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản ngày 21/7/2020 chỉ có chữ ký của các đồng thừa kế anh T, ông D, ông B là chữ ký thật, còn chữ ký của các đồng thừa kế bà L1, bà N, bà H là chữ ký giả mạo, các đồng thừa kế anh T1, chị A1, ông G (chồng, con của bà L đã chết) không có chữ ký. Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho vợ chồng chị L – anh T không đảm bảo được điều kiện hợp pháp, từ đó dẫn đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở T cấp cho vợ chồng chị L – anh T cũng không hợp pháp và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh T, ông B, ông D, bà L1, bà N, bà H, anh T1, chị A1, ông G hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 427427, số vào sổ CS 02076, ngày cấp 30/03/2021 của Sở T cấp cho vợ chồng chị L – anh T là đúng. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện K đã được thu hồi khi cấp đổi, không còn giá trị pháp lý nên không xem xét hủy là đúng.

[2.2.3]. Đối với yêu cầu trả lại đất cho các đồng thừa kế:

Thửa đất là di sản được vợ chồng ông Phạm H – bà Nguyễn Thị P để lại cho 6 người con còn sống và chồng con của 1 người con đã chết tương ứng với 7 kỷ phần *(Lưu ý anh T1 và chị A1 - con bà L được hưởng thừa kế thế vị di sản do ông Phạm H để lại do bà L chết trước ông Phạm H, còn ông G – chồng bà L được hưởng thừa kế thế quyền di sản do bà Nguyễn Thị P để lại cho bà L vì bà L chết sau bà Nguyễn Thị P)*. Ngoài ra vợ chồng chị L – anh T có công sức bảo vệ, tôn tạo thửa đất, nộp thuế sử dụng đất gần 20 năm nay, cho nên tính công sức cho vợ chồng chị L – anh T 1 kỷ phần, tổng cộng thửa đất có 8 kỷ phần (bằng nhau) là phù hợp.

Bà L1, bà N, bà H và chồng con của của bà L (đã chết) được hưởng 4 kỷ phần thừa kế thửa đất do chưa ký vào văn bản văn bản khai nhận và thỏa thuận

phân chia di sản ngày 21/7/2020 của các đồng thừa kế *(về việc tặng cho vợ chồng chị L – anh T thửa đất)*, cho nên vợ chồng chị L – anh T phải trả lại 4 kỷ phần thừa kế đất cho các đồng thừa kế này là đúng.

Anh T, ông B, ông D đã ký vào văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản ngày 21/7/2020 của các đồng thừa kế về việc tặng cho vợ chồng chị L – anh T thửa đất, sau đó vợ chồng chị L – anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên 3 kỷ phần thừa kế đất của 3 đồng thừa kế này đã được chuyển quyền sử dụng đất sang cho vợ chồng chị L – anh T, cộng với 1 kỷ phần công sức bảo vệ, tôn tạo đất thì vợ chồng chị L – anh T được hưởng 4 kỷ phần đất là có căn cứ.

Đối với 4 kỷ phần đất mà vợ chồng chị L – anh T được hưởng thì anh T được tính công sức đóng góp nhiều hơn vì đây là đất thừa kế của bố mẹ anh để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản khi ly hôn cho anh T hưởng 60% giá trị của 4 kỷ phần, chia cho chị L hưởng 40% giá trị của 4 kỷ phần là phù hợp.

Đối với bà L1, bà N, bà H và chồng con của của bà L, do đã có nơi ở ổn định nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh T được sử dụng phần đất của họ được hưởng nhưng anh T phải đưa lại cho các đồng thừa kế: bà L1, bà N, bà H và chồng con của của bà L số tiền tương ứng với 4 kỷ phần đất, tính được là 499.348.800 đồng là phù hợp; khoản tiền này các đồng thừa kế tự phân chia với nhau. Các đương sự không có kháng cáo về việc chia bằng tiền nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét và giữ nguyên như án sơ thẩm.

Đối với chị Phan Thị L, hiện tại chị L không có nơi ở, anh T và chị L chung sống gần hai mươi năm nên cần chia cho chị L sử dụng một phần đất để chị L tạo lập nơi ở như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp. Do vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị L về việc chia tài sản nhận hiện vật và sửa bản án sơ thẩm về việc chia quyền sử dụng đất cho chị L.

Diện tích thửa đất là 1.184,2m^2 trong đó có 605m^2 là đất ở, vợ chồng anh T được 4 kỷ phần = 592,1 m^2, nay giao cho chị L được sử dụng 40% bằng 236,8 m^2, trong đó có 121 m^2 đất ở và 115,8 m^2 đất CLN, thể hiện trong sơ đồ kèm theo là phần S1; Anh T được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại là 947,4 m^2, trong đó có 484 m^2 đất ở và 463, 4 m^2 đất CLN, theo sơ đồ là phần S2.

[2.2.4]. Đối với yêu cầu trả lại nhà lớn cho các đồng thừa kế:

Chị L thừa nhận khi chị kết hôn với anh T thì nhà lớn đã được làm xong, chỉ còn hạng mục sơn nhà đang làm dở. Chị L còn trình bày tiền làm nhà lớn do anh T đầu tư, sau khi làm xong còn nợ 150.000.000 đồng vợ chồng chị L - anh T đã dùng tiền thuộc sở hữu chung của vợ chồng trả nợ và anh T đã nhập ngôi nhà lớn vào tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên chị L không cung cấp được bằng chứng để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, lời trình bày của anh T và các đồng thừa kế về việc các đồng thừa kế đã đóng góp tiền làm ngôi nhà lớn cho ông Phạm H là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo xác định ngôi nhà lớn là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị L. Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức bảo vệ, bảo dưỡng, tu sửa nhà lớn cho vợ chồng chị L – anh T 1 kỷ phần bằng 1/8 giá trị ngôi nhà, còn lại 7 kỷ phần tương ứng với 7/8 giá trị ngôi nhà được trả lại cho các đồng thừa kế và chia cho anh T, chị L mỗi người được hưởng 50% của 1 kỷ phần ngôi nhà lớn là phù hợp.

Do ngôi nhà lớn hiện nay gắn liền với thửa đất, anh T đang quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh T được sở hữu nhà lớn nhưng anh T phải bỏ ra số tiền tương đương với 7 kỷ phần thừa kế của ngôi nhà lớn, tính được là 226.662.404 đồng để trả các đồng thừa kế của ông Phạm H gồm: ông B, ông D, anh T, bà L1, bà N, bà H và 2 con của bà L (anh T1, chị Anh1) tự phân chia với nhau hoặc khởi kiện chia thừa kế trong một vụ án khác; anh T phải đưa lại cho chị L số tiền tương đương 50% của 1 kỷ phần ngôi nhà lớn, tính được là 16.190.172 đồng *(anh T1, chị A1 được hưởng thừa kế thế vị di sản do ông Phạm H để lại, còn ông G không được hưởng thừa kế thế quyền ngôi nhà lớn của ông Phạm H vì bà L vợ ông chết trước ông Phạm H)* là phù hợp.

[2.2.5]. Đối với các tài sản khác và khoản nợ khác còn lại không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2.6]. Như vậy, anh Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích 947,4 m^2 đất thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; sở hữu 01 ngôi nhà lớn, 01 ngôi nhà nhỏ (liền kề nhả lớn), 01 nhà vệ sinh, nhà tắm (gắn liền nhà nhỏ), 01 mái che nắng, 01 cổng xây, hàng rào bao quanh đất ở, 01 xe máy 50 phân khối biển kiểm soát 38AK-032.84, 01 xe đạp điện không biển kiểm soát.

Chị Phan Thị L được quyền sử dụng diện tích 236,8m^2 đất thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10 biển kiểm soát 38A-341.87, 01 xe máy nhãn hiệu Honda Vision biển kiểm soát 38K1-313.45.

Anh Phạm Văn T phải trả cho chị Phạm Thị T2 6.000.000 đồng.

Chị Phan Thị L phải trả cho Ngân hàng TMCP K 202.504.065 đồng nợ gốc và 36.515.606 đồng nợ lãi. Ghi nhận sự thỏa thuận của giữa chị Phan Thị L và Ngân hàng TMCP K tạm gửi chiếc xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, biển kiểm soát 38A-341.87 (đã được giao quyền sở hữu cho chị Phan Thị L) kèm theo giấy tờ xe cho Ngân hàng TMCP K để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Anh Phạm Văn T phải đưa lại cho chị Phan Thị L số tiền chênh lệch tài sản: 16.190.172 đồng tiền chênh lệch nhà lớn + 115.618.000 đồng tiền chênh lệch các tài sản khác = 131.808.172 đồng.

Anh Phạm Văn T phải đưa lại cho các đồng thừa kế của vợ chồng ông Phạm H – bà Nguyễn Thị P gồm: bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn Văn G số tiền 499.348.800 đồng tương ứng với 4 kỷ phần thừa kế thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh để các đồng thừa kế tự phân chia số tiền nêu trên hoặc khởi kiện phân chia bằng một vụ án chia thừa kế khác. Anh T còn phải bỏ ra số tiền 226.662.404 đồng tương ứng với 7 kỷ phần thừa kế ngôi nhà lớn để cho các đồng thừa kế của ông Phạm H gồm: ông Phạm Văn B, ông Phạm Đình D, anh Phạm Văn T, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1 tự phân chia thừa kế số tiền nêu trên hoặc khởi kiện phân chia bằng một vụ án chia thừa kế khác.

[2.2.7]. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Hà Tĩnh ban đầu có yêu cầu vợ chồng chị L – anh T trả 12.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh, nhưng sau đó có văn bản thông báo vợ chồng chị L – anh T đã trả hết nợ và rút yêu cầu đòi nợ. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Hà Tĩnh là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ

thẩm đã giải quyết vụ án cơ bản đúng pháp luật. Tuy nhiên việc không chia cho chị L được hưởng hiện vật là quyền sử dụng đất mặc dù có thể chia được là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị L và sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí: Bản án sơ thẩm chỉ bị sửa về việc chia hiện vật là quyền sử dụng đất, không thay đổi giá trị tài sản các đương sự được hưởng nên phần án phí sơ thẩm vẫn theo quyết định bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận nên chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phan Thị L, sửa một phần quyết định của Bản án số 35/2024/HNGĐ-ST ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:

Căn cứ: Các điều 27, 33, 37, 55, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 117, 122, 123, 130, 131, 459, 609, 612, 613, 614, 618, 650, 651, 652, 658 của Bộ luật dân sự; các điều 99, 100, 106, 167, 188 của Luật đất đai; Điều 34, Điều 147, khoản 3 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 161, Điều 162, Điều 165, Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; các điểm a, b khoản 1 Điều 24; Điều 26, điểm b khoản 2, các điểm a, b Khoản 5, các điểm a, đ khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, xử:

Về tài sản:

1.1/ Giao cho anh Phạm Văn T được quyền sử dụng 947,4m^2 đất (trong đó có 484m^2 đất ở và 463,4m^2 đất CLN, thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài, đất trồng cây

lâu năm đến 15/10/2043) tại thửa số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, thể hiện trên sơ đồ là phần S2, giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1 (có sơ đồ kèm theo bản án); Sở hữu 01 ngôi nhà lớn, 01 ngôi nhà nhỏ (liền kề nhả lớn), 01 nhà vệ sinh, nhà tắm (gắn liền nhà nhỏ), 01 mái che nắng, 01 cổng xây, hàng rào bao quanh đất ở, 01 xe máy 50 cm^3, biển kiểm soát 38AK-032.84, 01 xe đạp điện không biển kiểm soát.

1.2/ Giao cho chị Phan Thị L được quyền sử dụng 236,8m^2 đất (trong đó có 121m^2 đất ở và 115,8m^2 đất CLN, thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến 15/10/2043) tại thửa số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, thể hiện trên sơ đồ là phần S1, giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 10, 3 (có sơ đồ kèm theo bản án); Sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10 biển kiểm soát 38A-341.87, 01 xe máy nhãn hiệu Honda Vision biển kiểm soát 38K1-313.45.

Các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy đinh của pháp luật.

1.3/ Anh Phạm Văn T phải trả cho chị Phạm Thị T2 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng).*

1.4/ Chị Phan Thị L phải trả cho Ngân hàng TMCP K 202.504.065 đồng *(Hai trăm linh hai triệu năm trăm linh bốn nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng)* nợ gốc và 36.515.606 đồng *(Ba mươi sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm linh sáu đồng)* nợ lãi. Ghi nhận sự thỏa thuận của giữa chị Phan Thị L và Ngân hàng TMCP K tạm gửi chiếc xe ô tô nhãn hiệu Huyndai i10, biển kiểm soát 38A-341.87 (đã được giao quyền sở hữu cho chị Phan Thị L) kèm theo giấy tờ xe cho Ngân hàng TMCP K để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

1.5/ Anh Phạm Văn T phải trả cho chị Phan Thị L số tiền chênh lệch tài sản: 131.808.172 đồng *(Một trăm ba mươi mốt triệu tám trăm linh tám nghìn một trăm bẩy mươi hai đồng).*

1.6/ Anh Phạm Văn T phải trả cho các đồng thừa kế của vợ chồng ông Phạm H- bà Nguyễn Thị P gồm: bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1, ông Nguyễn Văn G số tiền 499.348.800 *đồng (Bốn trăm chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm đồng)* tương ứng với giá trị 4 kỷ phần thừa kế thửa đất số 268, tờ bản đồ địa chính số 05 xã K,

huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, các đồng thừa kế tự thực hiện phân chia số tiền nêu trên hoặc khởi kiện phân chia bằng một vụ án thừa kế khác. Anh Phạm Văn T còn phải trả số tiền 226.662.404 đồng *(Hai trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm linh bốn đồng)* tương ứng với 7 kỷ phần thừa kế ngôi nhà lớn cho các đồng thừa kế của ông Phạm H gồm: ông Phạm Văn B, ông Phạm Đình D, anh Phạm Văn T, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị A1 tự thỏa thuận phân chia thừa kế khoản tiền này hoặc khởi kiện phân chia bằng một vụ án thừa kế khác.

1.7/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

1.8/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 427427, số vào sổ CS 02076, ngày cấp 30/3/2021 do Sở T tỉnh Hà Tĩnh cấp cho vợ chồng anh Phạm Văn T-chị Phan Thị L.

2. Về án phí: Án phí sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Án phí phúc thẩm: Chị Phan Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000885 ngày 23/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng